

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tên chương trình đào tạo:** Cử nhân Kinh doanh thương mại

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Kinh doanh thương mại **Mã số:** 7340121

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

*(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng*

*Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh Thương mại được xây dựng theo định hướng ứng dụng, nhằm đào tạo Cử nhân kinh doanh thương mại có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp, thái độ lao động và sức khỏe tốt, có tinh thần xã hội cao, nắm vững kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế, quản lý và xã hội nhân văn. Có trình độ về CNTT và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Nắm vững kiến thức chuyên sâu về lý thuyết kinh doanh thương mại, kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp về hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch kinh doanh thương mại của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực nghiên cứu, tự bổ sung kiến thức theo các vị trí công việc.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về kiến thức

MT01. Vận dụng linh hoạt kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong công việc chuyên môn.

MT02. Nắm vững được kiến thức cơ sở khối ngành Kinh doanh thương mại

MT03. Kết hợp được những kiến thức căn bản cần thiết về công nghệ thông tin, các nền tảng ứng dụng các hệ thống mô phỏng các nghiệp vụ

MT04. Phát triển các kiến thức chuyên môn toàn diện về hoạt động Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế

MT05. Kết hợp các kiến thức về các hoạt động quản lý kinh doanh trong doanh nghiệp với các hoạt động Kinh doanh thương mại

##### 1.2.2 Về kỹ năng

MT06. Thể hiện được các kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật và công nghệ mới trong hoạt động Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế

MT07. Nắm vững được kiến thức công nghệ thông tin và ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc. Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm mô phỏng trong hoạt động Kinh doanh thương mại

MT08. Thành thạo các kỹ năng chuyên nghiệp về hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch kinh doanh thương mại trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

### 1.2.2. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

MT09. Giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến hoạt động Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế

MT10. Có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực nghiên cứu, tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc

### 1.2.3. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1. Kiến thức

- CDR1: Nhận thức được thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn; Hiểu, vận dụng một cách khoa học các quan điểm của Đảng và Nhà nước;

- CDR2: Nắm vững những kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và Nhân văn để ứng dụng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề của tổ chức;

- CDR3: Nắm vững những nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước. Có sức khỏe tốt để học tập, làm việc suốt đời;

- CDR4: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành;

- CDR5: Vận dụng được trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT);

- CDR6: Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế và xã hội nhân văn trong các hoạt động của doanh nghiệp thương mại;

- CDR7: Hiểu và vận dụng các quy định của pháp luật vào hoạt động kinh doanh, nắm vững kiến thức nền tảng trong lĩnh vực quản lý, vận hành doanh nghiệp;

- CDR8: Hiểu và vận dụng các kiến thức về xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh trong các doanh nghiệp thương mại nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế nói riêng;

- CDR9: Hiểu và vận dụng kiến thức về nghiên cứu thị trường, giao dịch đàm phán kinh doanh, tổ chức kinh doanh hàng hoá trong hoạt động thương mại ở các doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập quốc tế;

- CDR10: Hiểu và vận dụng thành thạo phương pháp tổ chức quá trình cung ứng, phân phối, tổ chức các hoạt động Marketing thương mại và quản lý các quan hệ khách hàng của các doanh nghiệp thương mại, các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế

- CDR11: Vận dụng các kiến thức về quản lý kinh doanh để kiểm soát các nghiệp vụ trong kinh doanh thương mại; đồng thời có khả năng sử dụng được phần mềm thống kê trong phân tích kinh doanh, các phần mềm chuyên dụng như: Quản lý khách hàng; các phần mềm quản lý kho vận; các phần mềm thanh toán trực tuyến.

## **2.2. Kỹ năng**

### *2.2.1. Kỹ năng cứng*

- CDR12: Có khả năng xây dựng kế hoạch, truyền thông kinh doanh và quan hệ công chúng nhằm duy trì hình ảnh, tạo dựng và bảo vệ thương hiệu cho sản phẩm, cho doanh nghiệp;

- CDR13: Có khả năng xây dựng phát triển hệ thống kênh phân phối, chuẩn bị cơ sở hạ tầng thương mại, kho vận và hoạt động cung ứng của doanh nghiệp;

- CDR14: Có khả năng đàm phán kí kết các hợp đồng kinh tế, thực hiện các nghiệp vụ về xuất nhập khẩu hàng hoá và thanh toán quốc tế;

- CDR15: Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ giao dịch thương mại hiện đại (Thương mại điện tử);

- CDR16: Có khả năng hoạch định và khởi tạo doanh nghiệp mới.

### *2.2.2. Kỹ năng mềm*

- CDR17: Thành thạo trong giao tiếp và thiết lập mối quan hệ

- CDR18: Có kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc theo nhóm (team work)

### 2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CDR19: Có khả năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, khả năng độc lập để làm việc có kế hoạch và khoa học

- CDR20: Có ý thức công dân, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng chính sách và pháp luật của Nhà nước

- CDR21: Có phẩm chất đạo đức cá nhân, ý thức kỷ luật lao động, tự tin và kiên trì theo đuổi mục tiêu

- CDR22: Có trách nhiệm với công việc, đáp ứng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực.

### 2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm tại các doanh nghiệp: Quản trị viên thương mại, vị trí trong bộ phận kinh doanh, quản lý kinh doanh, quản lý khách hàng, điều hành kinh doanh, kinh doanh xuất nhập khẩu, phát triển thị trường, bộ phận kho vận;

- Làm tại các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Quản lý và giám sát bán hàng, bộ phận nghiên cứu và phát triển;

- Làm tại các cơ quan đại diện thương mại Việt Nam ở nước ngoài và các tổ chức thương mại quốc tế: Bộ phận phát triển thương mại quốc tế, tham tán thương mại, tùy viên thương mại;

- Làm tại các cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương và địa phương: Làm ở các vị trí như hoạch định chính sách thương mại, quản lý khối các doanh nghiệp thương mại;

- Làm tại các viện nghiên cứu các trường đại học, cao đẳng: Giảng dạy và nghiên cứu các lĩnh vực thương mại.

- Chuyên viên kinh doanh tại các công ty đa quốc gia; Chuyên viên tại các công ty kinh doanh ngoại tệ; Chuyên viên phụ trách các nhân hàng quốc tế

### 2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác;

- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác.

## 3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

| Mục tiêu của CTDĐT | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
|--------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                    | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10 | CDR 11 | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16 | CDR 17 | CDR 18 | CDR 19 | CDR 20 | CDR 21 | CDR 22 |
| MT1                | X                                     | X     | X     |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| MT2                |                                       |       |       | X     |       | X     | X     |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |

| Mục tiêu của CTĐT | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
|-------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                   | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10 | CDR 11 | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16 | CDR 17 | CDR 18 | CDR 19 | CDR 20 | CDR 21 | CDR 22 |
| MT3               |                                       |       |       |       | X     |       | X     | X     | X     |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| MT4               |                                       |       |       |       |       |       | X     | X     | X     | X      | X      |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| MT5               |                                       |       |       |       |       |       |       | X     | X     | X      | X      |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| MT6               |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        | X      | X      |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| MT7               |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        | X      | X      |        |        | X      | X      |        |        |        |        |
| MT8               |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        | X      | X      | X      |        |        |        |        |        |        |
| MT9               |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        | X      | X      |        |        | X      | X      | X      | X      |
| MT10              |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        | X      | X      |        |        | X      | X      | X      | X      | X      |

**4. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

**Trong đó:**

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - *Phân lý thuyết* 67 tín chỉ
  - *Phân thực hành, thực tập, đồ án* 22 tín chỉ
  - *Khoá luận tốt nghiệp* 09 tín chỉ

#### 5. Đối tượng tuyển sinh

Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

#### 7. Cách thức đánh giá

Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

#### 8. Nội dung chương trình

| Mã học phần  | Học phần                          | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|--|-----------------------------------|-----------------------|------------|--|---------|
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ)</b> (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP) |                                   |                       | <b>38</b>  |  |         |
| <b>1.1. Lý luận chính trị</b>  |                                   |                       | <b>11</b>  |  |         |
| 001535   | 1. Triết học Mac-Lênin            | LLCT&PL               | 3          | (33,24,90)                               | x       |
| 001536   | 2. Kinh tế chính trị Mac-Lênin    | LLCT&PL               | 2          | (21,18,60)                               | x       |
| 001537   | 3. CNXH Khoa học                  | LLCT&PL               | 2          | (21,18,60)                               | x       |
| 000573   | 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh           | LLCT&PL               | 2          | (21,18,60)                               | x       |
| 001538   | 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | LLCT&PL               | 2          | (21, 18,60)                              | x       |
| <b>1.2. Khoa học xã hội</b>  |                                   |                       | <b>2</b>   |  |         |
| 000585   | 1. Pháp luật đại cương            | LLCT&PL               | 2          | (26,8,60)                                | x       |
| <b>1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học</b>   |                                   |                       | <b>6</b>   |  |         |
| 002378   | 1. Toán ứng dụng trong kinh tế    | KHUD                  | 3          | (36,18,60)                               | x       |
| 001102   | 2. Xác suất - Thống kê            | KHUD                  | 3          | (36,18,60)                               | x       |
| <b>1.4. Ngoại ngữ</b>  |                                   |                       | <b>16</b>  |  |         |
| 001942   | 1. Tiếng Anh 1                    | NN                    | 4          | (48,24,120)                              | x       |
| 001943   | 2. Tiếng Anh 2                    | NN                    | 4          | (48,24,120)                              | x       |
| 001944   | 3. Tiếng Anh 3                    | NN                    | 4          | (48,24,120)                              | x       |
| 001945   | 4. Tiếng Anh 4                    | NN                    | 4          | (48,24,120)                              | x       |
| <b>1.5. Kiến thức bổ trợ</b>   |                                   |                       | <b>3</b>   |  |         |
| 002129   | 1. Kỹ năng phỏng vấn xin việc     | LLCT&PL               | 1          | (15, 0, 30)                              | x       |
| 002151   | 2. Kỹ năng nhận thức bản thân     | LLCT&PL               | 1          | (15, 0, 30)                              | x       |
| 002239   | 3. Kỹ năng nghề nghiệp – KDTM     | TM                    | 1          | (15, 0, 30)                              | x       |
| <b>1.6. Giáo dục thể chất</b>  |                                   |                       | <b>4</b>   |  |         |
| 000718   | 1. Giáo dục thể chất 1            | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                | x       |
| 000719   | 2. Giáo dục thể chất 2            | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                | x       |
| 000739   | 3. Giáo dục thể chất 3            | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                | x       |
| 000740   | 4. Giáo dục thể chất 4            | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                | x       |
| <b>1.7. Giáo dục quốc phòng</b>  |                                   |                       | <b>8</b>   |  |         |
| 002200   | 1. Giáo dục quốc phòng - HP1      | GDQP                  | 3          | (37, 16, 0)                              | x       |
| 002201   | 2. Giáo dục quốc phòng - HP2      | GDQP                  | 2          | (22, 16, 0)                              | x       |
| 002202   | 3. Giáo dục quốc phòng - HP3      | GDQP                  | 1          | (7, 16, 0)                               | x       |
| 002203   | 4. Giáo dục quốc phòng - HP4      | GDQP                  | 2          | (4, 56, 0)                               | x       |
| <b>2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)</b>  |                                   |                       | <b>98</b>  |  |         |

| Mã học phần | Học phần  | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|-------------|---|-----------------------|------------|--|---------|
|             | <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>                 |                       | <b>28</b>  |  |         |
|             | <b>2.1.1. Kiến thức bắt buộc</b>                  |                       | <b>22</b>  |  |         |
| 000564      | 1. Kinh tế vi mô                                  | DLKS                  | 2          | (26,8,60)                                | x       |
| 000565      | 2. Kinh tế vĩ mô                                  | DLKS                  | 2          | (26,8,60)                                | x       |
| 000681      | 3. Lý thuyết hạch toán kế toán                    | Kế toán               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001201      | 4. Quản trị học                                   | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001109      | 5. Tài chính - Tiền tệ                            | TCNH-BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001717      | 6. Kế toán doanh nghiệp                           | Kế toán               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001337      | 7. Luật Thương mại                                | TM                    | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001390      | 8. Kỹ thuật dự báo thị trường                     | TM                    | 3          | (39,12,90)                               | x       |
|             | <b>2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 6 tín chỉ)</b>  |                       | <b>6</b>   |  |         |
|             | <i>Tự chọn 1</i>                                  |                       |            |  |         |
| 000519      | 1. Văn hóa kinh doanh                             | TM                    | 2          | (26,8,60)                                | x       |
| 000563      | 2. Kinh tế quốc tế                                | DLKS                  | 2          | (26,8,60)                                |         |
|             | <i>Tự chọn 2</i>                                  |                       |            |  |         |
| 001269      | 3. Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh      | DLKS                  | 2          | (26,8,60)                                | x       |
| 000813      | 4. Kế toán quản trị                               | Kế toán               | 2          | (26,8,60)                                |         |
|             | <i>Tự chọn 3</i>                                  |                       |            |  |         |
| 000456      | 5. Kinh tế đầu tư                                 | DLKS                  | 2          | (26,8,60)                                |         |
| 000566      | 6. Lịch sử các học thuyết kinh tế                 | TM                    | 2          | (26,8,60)                                | x       |
|             | <b>2.2. Kiến thức chung của ngành</b>             |                       | <b>48</b>  |  |         |
|             | <b>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</b>                  |                       | <b>23</b>  |  |         |
| 001370      | 1. Quản trị chuỗi cung ứng                        | TM                    | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001104      | 2. Marketing căn bản                              | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001349      | 3. Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường   | TM                    | 2          | (0,120,0)                                | x       |
| 001482      | 4. Kỹ năng và nghiệp vụ bán hàng                  | TM                    | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001421      | 5. Chiến lược và kế hoạch kinh doanh trong DNTM   | TM                    | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001388      | 6. Quản trị tài chính trong DNTM                  | TM                    | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001422      | 7. Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu            | TM                    | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001288      | 8. Thương mại điện tử                             | TM                    | 3          | (39,12,90)                               | x       |
|             | <b>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 18 tín chỉ)</b> |                       | <b>18</b>  |  |         |

| Mã học phần | Học phần   | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học) | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------------|------------|--|---------|
|             | <i>Tự chọn 1</i>   |                       |            |  |         |
| 001715      | 1. Hệ thống thông tin quản lý  | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                             | x       |
| 001714      | 2. Quản trị doanh nghiệp thương mại  | TM                    | 3          | (39,12,90)                             |         |
|             | <i>Tự chọn 2</i>   |                       |            |  |         |
| 001116      | 3. Phân tích tài chính doanh nghiệp  | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                             |         |
| 001389      | 4. Phân tích hoạt động kinh doanh trong DNTM   | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x       |
|             | <i>Tự chọn 3</i>   |                       |            |  |         |
| 001393      | 5. Thị trường chứng khoán  | TCNH-BH               | 3          | (39,12,90)                             |         |
| 001334      | 6. Kinh tế thương mại  | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x       |
|             | <i>Tự chọn 4</i>   |                       |            |  |         |
| 001713      | 7. Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế  | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                             |         |
| 001289      | 8. Giao dịch và đàm phán kinh doanh  | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                             | x       |
|             | <i>Tự chọn 5</i>   |                       |            |  |         |
| 001711      | 9. Thực hành Quản trị doanh nghiệp thương mại  | TM                    | 3          | (0,90,90)                              |         |
| 001387      | 10. Tin ứng dụng trong KDTM  | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x       |
|             | <i>Tự chọn 6</i>   |                       |            |  |         |
| 001712      | 11. Thực hành Marketing thương mại   | QT&MAR                | 3          | (0,90,90)                              |         |
| 001710      | 12. Thực hành Giao dịch và đàm phán kinh doanh   | QT&MAR                | 3          | (0,90,90)                              |         |
| 001341      | 13. Thực hành Thương mại điện tử   | TM                    | 3          | (0,90,90)                              | x       |
|             | <b>2.2.3. Kiến thức bổ trợ</b>   |                       | <b>7</b>   |  |         |
| 002395      | 14. Thực tập Quản trị tài chính trong DN TM  | TM                    | 2          | (0,60,60)                              | x       |
| 001478      | 15. Thực hành nghiệp vụ kinh doanh XNK   | TM                    | 3          | (0,90,90)                              | x       |
| 002355      | 16. Thực hành kỹ năng và nghiệp vụ bán hàng  | TM                    | 2          | (0,60,60)                              | x       |
|             | <b>2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)</b> |                       | <b>22</b>  |  |         |
|             | <b>2.3.1. Modun 1: Kinh doanh thương mại</b>   |                       | <b>22</b>  | <i>(Từ 22-26TC)</i>                    |         |
| 001707      | 1. Tiểu luận 2: Xây dựng kế hoạch kinh doanh trong DNTM                                | TM                    | 2          | (0,120,0)                              | x       |
| 001423      | 2. Quản lý quan hệ khách hàng  | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x       |
| 001333      | 3. Marketing thương mại  | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                             | x       |



| Mã học phần | Học phần  | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học) | Ghi chú  |
|-------------|---|-----------------------|------------|--|----------|
| 001877      | <b>Thực tập cuối khóa ngành KDTM</b>              | TM                    | <b>5</b>   | (0/300/0)                              | <b>x</b> |
| 001875      | <b>Khóa luận tốt nghiệp ngành KDTM</b>            | TM                    | <b>9</b>   | <b>(0/540/0)</b>                       |          |
| 001481      | 1. Xây dựng và phát triển thương hiệu             | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                             | x        |
| 001475      | 2. Logistics                                      | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x        |
| 001335      | 3. Lập và quản lý dự án đầu tư                    | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                             | x        |
|             | <b>2.3.2. Modun 2: Thương mại điện tử</b>         |                       | <b>22</b>  | <b>(Từ 22-26TC)</b>                    |          |
| 002084      | 1. Tiểu luận 2: Xây dựng kế hoạch kinh doanh TMĐT | TM                    | 2          | (0,120,0)                              | x        |
| 001699      | 2. Phát triển hệ thống thương mại điện tử         | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x        |
| 001701      | 3. Thiết kế và triển khai website                 | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x        |
| 001877      | <b>Thực tập cuối khóa ngành KDTM</b>              | TM                    | <b>5</b>   | (0/300/0)                              | <b>x</b> |
| 001875      | <b>Khóa luận tốt nghiệp ngành KDTM</b>            | TM                    | <b>9</b>   | <b>(0/540/0)</b>                       |          |
| 001702      | 1. Thanh toán điện tử                             | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x        |
| 001967      | 2. Marketing thương mại điện tử                   | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                             | x        |
| 001698      | 3. Thương mại di động                             | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x        |
|             | <b>2.3.3. Modun 3: Kinh doanh quốc tế</b>         |                       | <b>22</b>  | <b>(Từ 22-26TC)</b>                    |          |
| 002369      | 1. Tiểu luận 2: Xây dựng kế hoạch kinh doanh      | TM                    | 2          | (0,120,0)                              | x        |
| 002440      | 2. Kinh doanh quốc tế                             | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x        |
| 002450      | 3. Thanh toán quốc tế - TM                        | TM                    | 3          | (39,12,90)                             |          |
| 001877      | <b>Thực tập cuối khóa ngành KDTM</b>              | TM                    | <b>5</b>   | (0/300/0)                              | <b>x</b> |
| 001875      | <b>Khóa luận tốt nghiệp ngành KDTM</b>            | TM                    | <b>9</b>   | <b>(0/540/0)</b>                       |          |
| 001611      | 1. Marketing quốc tế                              | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x        |
| 002415      | 2. Quản lý rủi ro trong kinh doanh quốc tế        | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x        |
| 002416      | 3. Thương hiệu trong kinh doanh quốc tế           | TM                    | 3          | (39,12,90)                             | x        |

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

## 9. Hướng dẫn thực hiện

### 9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Theo Quyết định 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

## 9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 2 tuần.
- Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

**Chú ý:**

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

**9.3. Chế độ công tác giảng viên**

- Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**TS. Trần Hoàng Long**